

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 44 |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| Nhà máy cồn | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy đường số 2 | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng | Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn | Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa |
| Bá Thước | |
| Xí nghiệp Nguyên liệu | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn | Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------------|
| Ông Lê Văn Tam | Chủ tịch | |
| Ông Lê Văn Tân | Phó Chủ tịch | |
| Ông Lê Trung Thành | Thành viên | |
| Ông Phùng Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Lê Du Phong | Thành viên | Từ trần ngày 17 tháng 1 năm 2020 |

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Huệ | Trưởng Ban | |
| Ông Lê Huy Hùng | Phó ban | |
| Ông Đỗ Văn Mạnh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019 |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 2 tháng 10 năm 2019 |
| Ông Lê Văn Phương | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Duy Thành | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Bá Chiề | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Ngọc Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Xuân Lam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Tân đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo căn cứ theo Giấy Ủy quyền số 01 UQ/ĐLS – TCKT ngày 21 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trưởng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Số tham chiếu: 61060845/21316873

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 9 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 584.148.780.671 | 685.661.430.356 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 21.977.130.971 | 13.619.980.272 |
| 111 | 1. Tiền | | 21.977.130.971 | 13.619.980.272 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 367.504.207.926 | 296.429.918.825 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 70.101.753.933 | 95.492.806.648 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 222.124.045.574 | 155.453.006.438 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 90.120.668.036 | 59.558.121.771 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (14.842.259.617) | (14.074.016.032) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 191.393.727.287 | 369.945.376.247 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 194.673.346.429 | 370.508.948.751 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.279.619.142) | (563.572.504) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.273.714.487 | 5.666.155.012 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.273.714.487 | 5.666.155.012 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.605.172.194.887 | 1.442.048.728.434 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 14.820.024.989 | 13.350.024.989 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 14.820.024.989 | 13.350.024.989 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.040.512.478.686 | 975.085.690.099 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.009.786.821.482 | 944.020.380.587 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.630.044.445.072 | 2.432.903.972.815 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.620.257.623.590) | (1.488.883.592.228) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 30.725.657.204 | 31.065.309.512 |
| 228 | Nguyên giá | | 41.498.657.235 | 41.498.657.235 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.773.000.031) | (10.433.347.723) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 262.606.740.765 | 156.482.008.212 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 262.606.740.765 | 156.482.008.212 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 254.127.382.291 | 261.713.373.290 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 217.408.989.928 | 243.368.989.928 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 36.500.000.000 | 36.500.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.251.145.800 | 15.251.145.800 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (35.032.753.437) | (33.406.762.438) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 30.000.000.000 | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 33.105.568.156 | 35.417.631.844 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 33.105.568.156 | 35.417.631.844 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.189.320.975.558 | 2.127.710.158.790 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 671.561.413.328 | 633.462.180.583 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 582.666.092.119 | 573.794.561.570 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 105.492.166.838 | 60.341.468.105 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 10.521.680.617 | 5.982.248.299 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 13.584.825.247 | 14.134.029.382 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.678.807.429 | 9.622.516.783 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 7.064.402.936 | 6.801.848.079 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 13.526.367.061 | 12.332.384.234 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 418.867.015.964 | 433.390.212.075 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 931.026.027 | 31.169.852.613 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 88.895.321.209 | 59.667.619.013 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 39.218.905.093 | 9.288.905.093 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 19 | 3.470.000.000 | 1.916.641.667 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 21 | 46.206.416.116 | 48.462.072.253 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.517.759.562.230 | 1.494.247.978.207 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.489.628.322.657 | 1.467.247.172.557 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 180.176.411.784 | 180.176.411.784 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (32.871.691.000) | (32.871.691.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư và phát triển | | 577.724.410.652 | 575.358.962.809 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 64.599.191.221 | 44.583.468.964 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 39.838.374.645 | 20.929.010.535 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 24.760.816.576 | 23.654.478.429 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 28.131.239.573 | 27.000.805.650 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 23.1 | 5.340.121.039 | 1.594.781.000 |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 23.2 | 22.791.118.534 | 25.406.024.650 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.189.320.975.656 | 2.127.710.158.790 |



Người lập
Lê Thu Thủy



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.1 | 1.513.085.441.204 | 1.386.724.941.891 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25.1 | 689.964.338 | 8.156.510.000 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02] | 25.1 | 1.512.395.476.866 | 1.378.568.431.891 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 26 | 1.376.727.313.195 | 1.247.553.741.486 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11] | | 135.668.163.671 | 131.014.690.405 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25.2 | 3.559.319.952 | 2.977.474.393 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 31.388.151.540 | 44.043.692.641 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 24.744.772.888 | 38.974.103.004 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 35.126.423.884 | 30.216.758.359 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 37.586.848.381 | 27.046.353.777 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26] | | 35.126.059.818 | 32.685.360.021 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 105.232.384 | 566.173.370 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 5.032.143.694 | 4.749.033.660 |
| 40 | 13. Lỗ khác [40 = 31 - 32] | | (4.926.911.310) | (4.182.860.290) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40] | | 30.199.148.508 | 28.502.499.731 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 5.438.331.932 | 4.848.021.302 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51] | | 24.760.816.576 | 23.654.478.429 |



Người lập
Lê Thu Thủy



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

HUY HOANG VIET

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 30.199.148.508 | 28.502.499.731 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 127.071.454.369 | 125.021.136.845 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 5.110.281.222 | 5.317.768.306 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 181.423.018 | (11.797.768) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (301.064.162) | (3.222.575.543) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 27 | 24.744.772.888 | 38.974.103.004 |
| 07 | Các khoản điều chỉnh khác | | - | (5.000.000.000) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 187.006.015.843 | 189.581.134.575 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 3.428.873.341 | 246.047.473.643 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 175.835.602.322 | 38.116.675.088 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 12.819.054.743 | (19.684.555.047) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 4.704.504.213 | (6.578.388.990) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (24.414.075.149) | (38.683.204.717) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 31 | (4.892.736.171) | (1.502.560.633) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 7.294.000.000 | 5.616.000.000 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.172.934.390) | (13.216.329.939) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 355.608.304.752 | 399.696.243.980 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (339.326.699.161) | (114.625.391.033) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 39.364.725 | 117.064.226 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (49.970.630.600) | (57.658.495.400) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 19.970.630.600 | 57.658.495.400 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 32.960.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.072.564.162 | 2.965.676.625 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (334.254.770.274) | (111.542.650.182) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|---------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 616.278.509.951 | 1.003.811.215.562 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (629.248.347.730) | (1.246.220.325.980) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả | | (26.546.000) | (42.049.710.435) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (12.996.383.779) | (284.458.820.853) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 8.357.150.699 | 3.694.772.945 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 13.619.980.272 | 9.925.207.327 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 5 | 21.977.130.971 | 13.619.980.272 |



Người lập
Lê Thu Thủy



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| Nhà máy cùn | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy đường số 2 | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng | Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn | Thị trấn Cảnh Nài, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa |
| Bá Thước | |
| Xí nghiệp Nguyên liệu | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn | Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 608 (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 716).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 98,82% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong công ty con là Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong năm</i> |
|------------|---|----------------------|-------------------------|---------------------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn | 90% | 90% | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp |
| 2 | Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng | 100% | 100% | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi |
| 3 | Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn) | 100% | 100% | Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (*) | 100% | 100% | Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp |
| 5 | Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn | 100% | 100% | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| 6 | Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | 100% | 100% | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao |
| 7 | Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn | 100% | 100% | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao |

(*) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính;
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 8 năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Cây xanh lâu năm | 8 - 23 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH MUA BÁN, SÁP NHẬP QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công

Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công cho một đối tác cá nhân với tổng giá phí chuyển nhượng là 25.960.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 468NQ/ĐLS-HĐQT. Theo đó, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 252.843.555 | 128.878.355 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.724.287.416 | 13.491.101.917 |
| TỔNG CỘNG | 21.977.130.971 | 13.619.980.272 |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 67.180.150.933 | 87.069.281.827 |
| - Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | 48.550.973.625 | 69.782.947.500 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 18.629.177.308 | 17.286.334.327 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 2.921.603.000 | 8.423.524.821 |
| TỔNG CỘNG | 70.101.753.933 | 95.492.806.648 |
| Dự phòng | (5.233.736.691) | (4.600.505.726) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 203.671.949.143 | 139.719.083.106 |
| <i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i> | 138.326.439.365 | 136.597.978.021 |
| <i>Công ty TNHH SIG Combibloc</i> | 23.528.570.277 | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và Hỗ trợ thương mại SH</i> | 21.941.331.460 | - |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 19.875.608.041 | 3.121.105.085 |
| Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 32) | 18.452.096.431 | 15.733.923.332 |
| TỔNG CỘNG | 222.124.045.574 | 155.453.006.438 |
| Dự phòng | (1.104.462.620) | (969.450.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | 25.242.404.395 | - | 11.083.066.557 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | 23.444.838.329 | - | 17.671.743.386 | - |
| Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 22.197.557.902 | - | 16.694.884.123 | - |
| Các khoản cho vay không lãi suất | 8.504.060.306 | (8.504.060.306) | 8.504.060.306 | (8.504.060.306) |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần | 7.960.000.000 | - | - | - |
| Phải thu Hiệp hội mía đường Lam Sơn | - | - | 3.573.880.000 | - |
| Phải thu khác | 2.771.807.104 | - | 2.030.487.399 | - |
| | 90.120.668.036 | (8.504.060.306) | 59.558.121.771 | (8.504.060.306) |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | 13.350.024.989 | - | 13.350.024.989 | - |
| Ký quỹ dài hạn | 1.470.000.000 | - | - | - |
| | 14.820.024.989 | - | 13.350.024.989 | - |
| TỔNG CỘNG | 104.940.693.025 | (8.504.060.306) | 72.908.146.760 | (8.504.060.306) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu khác</i> | 18.877.591.323 | | 2.131.473.659 | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 72.713.076.713 | | 57.426.648.112 | |
| <i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 13.350.024.989 | | 13.350.024.989 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 14.074.016.032 | 13.621.462.182 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 768.243.585 | 452.553.850 |
| Số cuối năm | <u>14.842.259.617</u> | <u>14.074.016.032</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1) | 5.233.736.691 | 4.600.505.726 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2) | 1.104.462.620 | 969.450.000 |
| Dự phòng các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7) | 8.504.060.306 | 8.504.060.306 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 120.748.711.286 | (2.716.046.638) | 320.302.305.255 | - |
| Hàng hóa | 46.808.810.307 | - | 22.091.975.719 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 22.371.585.642 | (563.572.504) | 17.264.823.168 | (563.572.504) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.228.797.194 | - | 10.155.501.637 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.207.333.101 | - | 694.342.972 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 308.108.899 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>194.673.346.429</u> | <u>(3.279.619.142)</u> | <u>370.508.948.751</u> | <u>(563.572.504)</u> |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 522.520.392.586 | 1.837.671.510.022 | 51.684.913.475 | 20.493.766.732 | 533.390.000 | 2.432.903.972.815 |
| - Mua trong năm | - | 15.747.762.102 | 591.000.000 | - | - | 16.338.762.102 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 15.864.347.236 | 165.198.771.675 | - | - | - | 181.063.118.911 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (261.408.756) | - | - | - | (261.408.756) |
| Số cuối năm | 538.384.739.822 | 2.018.356.635.043 | 52.275.913.475 | 20.493.766.732 | 533.390.000 | 2.630.044.445.072 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 152.414.255.199 | 401.456.746.674 | 40.700.715.819 | 19.241.555.396 | 333.390.000 | 614.146.663.088 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 256.737.954.793 | 1.165.083.859.908 | 46.642.508.652 | 20.043.393.849 | 375.875.026 | 1.488.883.592.228 |
| - Khấu hao trong năm | 17.962.759.983 | 112.030.205.666 | 1.431.286.960 | 156.785.470 | 15.037.314 | 131.596.075.393 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (222.044.031) | - | - | - | (222.044.031) |
| Số cuối năm | 274.700.714.776 | 1.276.892.021.543 | 48.073.795.612 | 20.200.179.319 | 390.912.340 | 1.620.257.623.590 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 265.782.437.793 | 672.587.650.114 | 5.042.404.823 | 450.372.883 | 157.514.974 | 944.020.380.587 |
| Số cuối năm | 263.684.025.046 | 741.464.613.500 | 4.202.117.863 | 293.587.413 | 142.477.660 | 1.009.786.821.482 |

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 19.037.780.000 | 13.157.797.517 | 9.303.079.718 | 41.498.657.235 |
| Số cuối năm | 19.037.780.000 | 13.157.797.517 | 9.303.079.718 | 41.498.657.235 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | - | 9.187.279.718 | 9.187.279.718 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | - | 1.277.028.000 | 9.156.319.723 | 10.433.347.723 |
| - Hao mòn trong năm | - | 285.532.308 | 54.120.000 | 339.652.308 |
| Số cuối năm | - | 1.562.560.308 | 9.210.439.723 | 10.773.000.031 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | 19.037.780.000 | 11.880.769.517 | 146.759.995 | 31.065.309.512 |
| Số cuối năm | 19.037.780.000 | 11.595.237.209 | 92.639.995 | 30.725.657.204 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam | 134.396.745.525 | 99.797.693.506 |
| Dự án Trung tâm Chế biến Nông sản Công nghệ cao Lam Sơn | 40.072.118.941 | - |
| Dự án Nhà máy Chế biến sữa gạo | 31.042.259.559 | - |
| Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn | 30.366.333.204 | 30.366.333.204 |
| Dự án nuôi cấy mía mô | 16.747.188.074 | 15.202.625.481 |
| Dự án Tràm Hương | 8.542.424.462 | 8.325.864.612 |
| Dự án khác | 1.439.671.000 | 2.789.491.409 |
| TỔNG CỘNG | 262.606.740.765 | 156.482.008.212 |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | | | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|--|------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | | |
| | | | | | | | | | | |
| Đầu tư vào công ty con | 217.408.989.928 | (13.532.753.437) | 203.876.236.491 | 243.368.989.928 | (11.763.376.834) | 231.605.613.094 | | | | |
| Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống (*) | - | - | - | 1.180.000 | - | - | 25.960.000.000 | - | | |
| Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng | 21.396.593.886 | - | 21.396.593.886 | 21.396.593.886 | - | - | 21.396.593.886 | - | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn | 1.395.000 | 13.950.000.000 | 13.950.000.000 | 1.395.000 | - | - | 13.950.000.000 | - | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (343.965.834) | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (363.376.834) | 13.136.623.166 | - | | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | 11.400.000.000 | (11.400.000.000) | - | 1.140.000 | 11.400.000.000 | (11.400.000.000) | - | - | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn | 8.300.000.000 | - | 8.300.000.000 | 8.300.000.000 | - | - | 8.300.000.000 | - | | |
| Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | 139.000.000.000 | - | 139.000.000.000 | 139.000.000.000 | - | - | 139.000.000.000 | - | | |
| Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn | 9.862.396.042 | (1.788.787.603) | 8.073.608.439 | 9.862.396.042 | - | - | 9.862.396.042 | - | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 36.500.000.000 | (21.500.000.000) | 15.000.000.000 | 36.500.000.000 | (21.643.385.604) | 14.856.614.396 | | | | |
| Công ty Cổ phần rượu Việt Nam - Thủy Điện | 2.150.000 | 21.500.000.000 | (21.500.000.000) | 2.150.000 | 21.500.000.000 | (21.500.000.000) | - | - | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân | 1.500.000 | 15.000.000.000 | - | 1.500.000 | 15.000.000.000 | (143.385.604) | 14.856.614.396 | - | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5.251.145.800 | - | 5.251.145.800 | 15.251.145.800 | - | - | 15.251.145.800 | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (**) | - | - | - | 1.000.000 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - | | |
| Tổng Công ty Mía đường I | 292.885 | 2.974.645.800 | 2.974.645.800 | 292.885 | 2.974.645.800 | - | 2.974.645.800 | - | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà | 227.650 | 2.276.500.000 | 2.276.500.000 | 227.650 | 2.276.500.000 | - | 2.276.500.000 | - | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - | - | - | - | | | |
| TỔNG CỘNG | 289.160.135.728 | (35.032.753.437) | 254.127.382.291 | 295.120.135.728 | (33.406.762.438) | 261.713.373.290 | | | | |

(*) Vào ngày 5 tháng 10 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống.

(**) Vào ngày 24 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn.

Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty con, công ty liên kết cũng như các khoản đầu tư góp vốn khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

| Tên đơn vị | Tỷ lệ biểu quyết (%) | |
|--|----------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển | 38,39% | 38,39% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân | 30% | 30% |

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí hỗ trợ hộ nông dân | 1.426.459.326 | 4.781.328.308 |
| Chi phí khác | 1.847.255.161 | 884.826.704 |
| TỔNG CỘNG | 3.273.714.487 | 5.666.155.012 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 30.741.618.867 | 31.858.758.016 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.363.949.289 | 3.558.873.828 |
| TỔNG CỘNG | 33.105.568.156 | 35.417.631.844 |

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 49.449.454.652 | 49.449.454.652 | 53.939.578.173 | 53.939.578.173 |
| Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading | 16.913.925.173 | 16.913.925.173 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì VLC | 2.963.343.506 | 2.963.343.506 | 3.351.145.465 | 3.351.145.465 |
| Phải trả người bán khác | 29.572.185.973 | 29.572.185.973 | 50.588.432.708 | 50.588.432.708 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 56.042.712.186 | 56.042.712.186 | 6.401.889.932 | 6.401.889.932 |
| TỔNG CỘNG | 105.492.166.838 | 105.492.166.838 | 60.341.468.105 | 60.341.468.105 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 5.009.378.617 | 5.759.360.299 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 1.359.257.000 | - |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Toàn Lộc | 334.643.967 | 4.171.877.178 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 3.315.477.650 | 1.587.483.121 |
| Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32) | 5.512.302.000 | 222.888.000 |
| TỔNG CỘNG | 10.521.680.617 | 5.982.248.299 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 7.936.396.830 | 34.692.805.978 | (34.339.350.927) | 8.289.851.881 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31) | 4.749.377.605 | 5.438.331.932 | (4.892.736.171) | 5.294.973.366 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.399.058.133 | 427.356.985 | (1.826.415.118) | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.218.516.171 | (1.218.516.171) | - |
| Các loại thuế khác | 49.196.814 | 4.462.200.942 | (4.511.397.756) | - |
| TỔNG CỘNG | 14.134.029.382 | 46.239.212.008 | (46.788.416.143) | 13.584.825.247 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển mía | 3.953.116.465 | - |
| Chi phí lãi vay | 1.318.055.045 | 987.357.306 |
| Chi phí xây dựng, đầu tư tài sản | 699.815.688 | 1.269.000.000 |
| Chi phí phải trả phí dịch vụ tìm kiếm khách hàng (Thuyết minh số 32) | - | 2.809.911.902 |
| Các khoản chi phí phải trả khác | 1.093.415.738 | 1.735.578.871 |
| TỔNG CỘNG | 7.064.402.936 | 6.801.848.079 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả cổ tức | 5.181.506.265 | 5.208.052.265 |
| Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016 | 2.234.355.000 | 2.234.355.000 |
| Kinh phí công đoàn | 1.731.004.698 | 1.993.515.942 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 1.724.422.916 | 1.333.914.433 |
| Các khoản phải trả khác | 2.655.078.182 | 1.562.546.594 |
| | 13.526.367.061 | 12.332.384.234 |
| Dài hạn | | |
| Quý khen thưởng (Thuyết minh số 20) | 30.000.000.000 | - |
| Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011 | 7.720.591.150 | 7.720.591.150 |
| Phải trả tiền mua cổ phần | 858.313.943 | 858.313.943 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động | 640.000.000 | 710.000.000 |
| | 39.218.905.093 | 9.288.905.093 |
| TỔNG CỘNG | 52.745.272.154 | 21.621.289.327 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả khác | 41.932.012.061 | 10.808.029.234 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 2.234.355.000 | 2.234.355.000 |
| Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 8.578.905.093 | 8.578.905.093 |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

| | Số đầu năm | | | Trong năm | | | Số cuối năm | | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--|--|------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | | Giảm | | | Số có khả năng trả nợ | | | |
| | Giá trị | | | Tăng | | | Giá trị | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 427.556.878.742 | 427.556.878.742 | 614.808.509.952 | 625.414.997.730 | 416.950.390.964 | 416.950.390.964 | | | | |
| Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - | - | | | | |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 3.833.333.333 | 3.833.333.333 | 1.916.641.667 | 3.833.350.000 | 1.916.625.000 | 1.916.625.000 | | | | |
| | 433.390.212.075 | 433.390.212.075 | 616.725.151.619 | 631.248.347.730 | 418.867.015.964 | 418.867.015.964 | | | | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 1.916.641.667 | 1.916.641.667 | - | 1.916.641.667 | - | - | | | | |
| Vay dài hạn đối tượng khác | - | - | 3.470.000.000 | - | 3.470.000.000 | 3.470.000.000 | | | | |
| | 1.916.641.667 | 1.916.641.667 | 3.470.000.000 | 1.916.641.667 | 3.470.000.000 | 3.470.000.000 | | | | |
| | 435.306.853.742 | 435.306.853.742 | 620.195.151.619 | 633.164.989.397 | 422.337.015.964 | 422.337.015.964 | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|-------------------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa | 292.950.448.744 | Kỳ hạn vay 9 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng. | 6,5% | Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thanh Hóa | 20.000.000.000 | Kỳ hạn vay 6 tháng, đáo hạn vào ngày 1 tháng 10 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ. | 7,7% | Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của một cổ đông lớn. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa | 83.999.942.220 | Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả cuối kỳ. | 6,2%-7% | Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2 |
| Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thanh Hóa | 20.000.000.000 | Kỳ hạn vay 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng. | 7,3% | Máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào. |
| TỔNG CỘNG | <u>416.950.390.964</u> | | | |

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|-----------------------------|---|---------------------|---------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa | 1.916.625.000 | Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý. | 9,8% | Một số máy móc, thiết bị của Công ty. |
| TỔNG CỘNG | <u>1.916.625.000</u> | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 1.916.625.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|-----------------------|-----------------------------|--|--|----------------------|
| Công đoàn của Công ty | 2.000.000.000 | Gốc vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được thanh toán 6 tháng 1 lần. | 7% | Tín chấp |
| Ông Lê Xuân Bách | 1.470.000.000 | Gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Lãi và gốc vay được thanh toán khi đáo hạn | Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>3.470.000.000</u> | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay dài hạn | 3.470.000.000 | | | |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 31.189.852.613 | 31.569.510.465 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 22.1) | 2.365.447.843 | 2.857.626.434 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (2.624.274.429) | (3.237.284.286) |
| Phân loại sang Phải trả dài hạn (*) | (30.000.000.000) | - |
| Số cuối năm | <u>931.026.027</u> | <u>31.189.852.613</u> |

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại số dư Quỹ Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt (căn cứ theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị Công ty theo Quyết định số 289NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020).

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 48.462.072.253 | 60.012.699.116 |
| Hoàn nhập quỹ | - | (5.000.000.000) |
| Sử dụng quỹ trong năm | (2.255.656.137) | (6.550.626.863) |
| Số cuối năm | <u>46.206.416.116</u> | <u>48.462.072.253</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 8.091.578.179 | 8.097.867.100 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ | 38.114.837.937 | 40.364.205.153 |

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| Năm trước | Số dư đầu năm | Lợi nhuận trong năm | Trích lập quỹ đầu tư phát triển | Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | Chia cổ tức | Giảm khác | Số dư cuối năm | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|----------------|-----------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | | | | Tổng cộng | |
| | 700.000.000.000 | - | - | - | - | - | 180.176.411.784 | - | (32.871.691.000) | 572.501.336.375 | 73.541.322.153 | 1.493.347.379.312 | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 23.654.478.429 | 23.654.478.429 | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.857.626.434 | (2.857.626.434) | - | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.857.626.434) | (2.857.626.434) | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (46.896.465.000) | (46.896.465.000) | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (593.750) | (593.750) | |
| | 700.000.000.000 | - | - | - | - | - | 180.176.411.784 | (32.871.691.000) | 575.358.962.809 | 44.583.488.964 | 1.467.247.172.557 | | |
| Năm nay | | | | | | | | | | | | | |
| | 700.000.000.000 | - | - | - | - | - | 180.176.411.784 | (32.871.691.000) | 575.358.962.809 | 44.583.488.964 | 1.467.247.172.557 | | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 24.760.816.576 | 24.760.816.576 | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.365.447.843 | (2.365.447.843) | - | - | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.365.447.843) | (2.365.447.843) | |
| | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (14.218.633) | (14.218.633) | |
| | 700.000.000.000 | - | - | - | - | - | 180.176.411.784 | (32.871.691.000) | 577.724.410.652 | 64.599.191.221 | 1.489.628.322.657 | | |

(*) Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 51/1NQ/2019/ĐLS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 29 tháng 10 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số cổ phiếu | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số cổ phiếu | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp cổ đông | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 | - | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 180.176.411.784 | 180.176.411.784 | - | 180.176.411.784 | 180.176.411.784 | - |
| Cổ phiếu quỹ | (32.871.691.000) | (32.871.691.000) | - | (32.871.691.000) | (32.871.691.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 847.304.720.784 | 847.304.720.784 | - | 847.304.720.784 | 847.304.720.784 | - |

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------------|
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Số cuối năm | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia/đã công bố | - | 46.896.465.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm trước: 10.000 VND).

22.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (3.005.050) | (3.005.050) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 66.994.950 | 66.994.950 |
| Cổ phiếu phổ thông | 66.994.950 | 66.994.950 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

22.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------|----------------|
| Cổ tức đã chia/đã công bố từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm | | |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ tức cho năm 2018/2019 | - | 46.896.465.000 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 Nguồn kinh phí

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.594.781.000 | 5.957.826.653 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 7.294.000.000 | 5.616.000.000 |
| Chi trong năm | (3.548.659.961) | (9.979.045.653) |
| Số cuối năm | <u>5.340.121.039</u> | <u>1.594.781.000</u> |

23.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 25.406.024.650 | 28.020.930.766 |
| Sử dụng quỹ | (2.614.906.116) | (2.614.906.116) |
| Số cuối năm | <u>22.791.118.534</u> | <u>25.406.024.650</u> |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*) | 126.029.344.762 | 94.048.401.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan</i> | | |
| <i>(Thuyết minh số 32)</i> | 8.278.095.238 | 13.712.250.000 |
| <i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác</i> | 117.751.249.524 | 80.336.151.000 |
| 2. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.677 | 63.461 |
| - Euro (EUR) | 116 | 161 |

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là giá trị của 11.045 tấn đường và 3,74 tấn mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 1.513.085.441.204 | 1.386.724.941.891 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.161.707.627.865 | 1.031.565.346.811 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 336.864.271.429 | 310.771.147.619 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.513.541.910 | 44.388.447.461 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (689.964.338) | (8.156.510.000) |
| Hàng bán bị trả lại | (689.964.338) | (8.156.510.000) |
| Doanh thu thuần | <u>1.512.395.476.866</u> | <u>1.378.568.431.891</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 233.723.547.644 | 385.235.186.210 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác | 1.278.671.929.222 | 993.333.245.681 |

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.301.064.162 | 2.965.676.625 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 258.255.790 | 11.797.768 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.559.319.952</u> | <u>2.977.474.393</u> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.020.569.302.266 | 889.173.729.345 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 336.893.140.628 | 315.720.538.223 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 16.548.823.663 | 42.659.473.918 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.716.046.638 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.376.727.313.195</u> | <u>1.247.553.741.486</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 24.744.772.888 | 38.974.103.004 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 3.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 1.625.990.999 | 4.865.214.156 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.800.752.149 | - |
| Chi phí tài chính khác | 216.635.504 | 204.375.481 |
| TỔNG CỘNG | <u>31.388.151.540</u> | <u>44.043.692.641</u> |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 4.713.056.526 | 6.072.142.737 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.149.472.601 | 2.226.340.295 |
| Chi phí vận chuyển | 12.867.769.528 | 7.742.079.831 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.094.631.521 | 8.393.218.510 |
| Chi phí khác | 6.301.493.708 | 5.782.976.986 |
| TỔNG CỘNG | <u>35.126.423.884</u> | <u>30.216.758.359</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 16.242.555.061 | 12.876.569.435 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 4.315.786.147 | 4.738.018.808 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.007.175.552 | 10.176.155.815 |
| Chi phí dự phòng phải thu | 768.243.585 | 452.553.850 |
| Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ | - | (5.000.000.000) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.253.088.036 | 3.803.055.869 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.586.848.381</u> | <u>27.046.353.777</u> |

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | - | 256.898.918 |
| Thu nhập khác | 105.232.384 | 309.274.452 |
| Chi phí khác | 5.032.143.694 | 4.749.033.660 |
| Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất | 3.930.996.038 | 2.699.442.942 |
| Chi phí khác | 1.101.147.656 | 2.049.590.718 |
| LỖ KHÁC THUẦN | <u>(4.926.911.310)</u> | <u>(4.182.860.290)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 681.558.935.816 | 726.485.212.403 |
| Chi phí nhân công | 39.932.913.877 | 38.697.417.959 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 123.140.458.331 | 122.321.693.903 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.834.540.395 | 21.463.623.874 |
| Chi phí khác | 33.600.298.001 | 27.646.485.294 |
| TỔNG CỘNG | <u>906.067.146.420</u> | <u>936.614.433.433</u> |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ năm tài chính 2015 trở đi. Công ty cũng được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Xí nghiệp Cơ giới. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.199.148.508 | 28.502.499.731 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồn và nhà máy đường số 1) | 3.930.996.038 | 2.699.442.942 |
| Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách | 611.700.000 | 192.000.000 |
| Chi phí lãi vay không được khấu trừ | - | 177.871.618 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 2.644.162.028 | 748.327.724 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | 37.386.006.574 | 32.320.142.015 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập chịu thuế suất 15% | 37.386.006.574 | 32.320.142.015 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | 5.607.900.986 | 4.848.021.302 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 4.749.377.605 | 1.403.916.936 |
| Điều chỉnh giảm thuế TNDN do trích thừa các năm trước (*) | (169.569.054) | - |
| Điều chỉnh giảm thuế TNDN do chênh lệch tạm thời của những năm trước | - | (98.643.750) |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa | - | 98.643.750 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (4.892.736.171) | (1.502.560.633) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 16) | 5.294.973.366 | 4.749.377.605 |

(*) Theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 (“Nghị định 68”) sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ liên quan đến việc xác định chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN, Công ty đã ước tính số thuế đã trích/nộp thừa trong các năm trước là 169 triệu VND. Số thuế trích/nộp thừa này sẽ được bù trừ với số thuế phải nộp phát sinh trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh. Trong năm, Công ty đã bù trừ số thuế 169 triệu VND tiền thuế nộp/trích thừa với số thuế phải nộp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|--|--------------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng | Công ty con | Mua nguyên liệu | 35.299.517.900 | 45.169.248.442 |
| | | Bán đường | 8.571.838.096 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ làm đất | 1.568.050.270 | 1.475.567.770 |
| | | Cung cấp dịch vụ thu hoạch mía | 2.676.382.520 | 2.056.087.800 |
| | | Đổi trả đường | - | 1.530.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước | Công ty con | Mua mía nguyên liệu | 41.785.434.711 | 69.806.748.875 |
| | | Ứng trước tiền mía nguyên liệu | 4.634.278.861 | 4.854.503.782 |
| | | Cung cấp dịch vụ làm đất | 227.566.065 | - |
| | | Bán máy móc, thiết bị | 39.364.725 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn | Công ty con | Cho vay ngắn hạn | 19.970.630.600 | 57.658.495.400 |
| | | Thu hồi gốc vay | 19.970.630.600 | 57.658.495.400 |
| | | Bán đường, mật rỉ | 15.361.961.905 | 45.367.933.332 |
| | | Mua phân bón | 712.151.000 | 10.133.910.000 |
| | | Lãi cho vay | 471.281.395 | 1.639.333.386 |
| | | Đổi trả đường | - | 6.600.000.000 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | Công ty con | Các khoản chi hộ | 11.326.837.482 | 10.075.264.325 |
| | | Bán vật tư, thành phẩm | 5.462.369.487 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ làm đất | 354.842.423 | 489.388.410 |
| | | Mua nguyên liệu, dịch vụ | 665.759.519 | 2.395.206.946 |
| Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn | Công ty con | Bán đường | 181.698.869.633 | 333.681.687.235 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 11.791.058.784 | 8.082.416.731 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | Cổ đông lớn | Mua đường | 253.893.500.000 | 49.616.666.667 |
| | | Bán đường, mật rỉ | 17.764.512.307 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ | 33.815.544.785 | 53.703.829.578 |
| | | Bán đường, điện | 37.154.938 | 10.063.923.741 |
| Hiệp hội mía đường Lam Sơn | Cổ đông lớn | Thu hồi khoản chi trả hộ | 3.573.880.000 | - |
| | | Mua nguyên vật liệu | - | 358.980.700 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống | Công ty con đến ngày 4 tháng 10 năm 2020 | Mua đường | - | 45.782.623.333 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | Công ty con | Bán đường | - | 230.597.922 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|--------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển | Công ty liên kết | Bán đường | 2.921.603.000 | 2.921.603.000 |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | Công ty con | Phải thu tiền dịch vụ cơ giới | - | 323.579.703 |
| Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn | Công ty con | Bán đường | - | 5.178.342.118 |
| TỔNG CỘNG | | | 2.921.603.000 | 8.423.524.821 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | Công ty con | Tạm ứng tiền sản xuất | 12.935.817.570 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước | Công ty con | Tạm ứng tiền sản xuất | 4.634.278.861 | 4.854.503.782 |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển | Công ty liên kết | Tạm ứng tiền mua hàng hóa | 882.000.000 | 882.000.000 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công | Công ty con | Tạm ứng tiền sản xuất | - | 9.895.304.398 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | Công ty con | Tạm ứng tiền sản xuất | - | 102.115.152 |
| TỔNG CỘNG | | | 18.452.096.431 | 15.733.923.332 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả và các khoản khác với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | Công ty con | Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh | 25.242.404.395 | 11.083.066.557 |
| Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | Công ty con | Các khoản chi hộ | 23.444.838.329 | 17.671.743.386 |
| Các cán bộ quản lý chủ chốt | Các cán bộ quản lý chủ chốt | Tạm ứng | 15.521.773.683 | 16.593.897.863 |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển | Công ty liên kết | Phải thu tiền gốc vay | 8.504.060.306 | 8.504.060.306 |
| Hiệp hội mía đường Lam Sơn | Cổ đông lớn | Các khoản chi hộ | - | 3.573.880.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 72.713.076.713 | 57.426.648.112 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng | Công ty con | Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh | 13.350.024.989 | 13.350.024.989 |
| TỔNG CỘNG | | | 13.350.024.989 | 13.350.024.989 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam sơn | Công ty con | Phải trả tiền mua phân bón | 28.863.282.179 | 4.188.226.045 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn | Bên liên quan khác | Phải trả phí dịch vụ | 15.937.649.079 | 464.412.287 |
| Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng | Công ty con | Phải trả tiền mua hàng hóa | 10.144.162.638 | 1.712.366.600 |
| Hiệp hội mía đường Lam Sơn | Cổ đông lớn | Phải trả phí thường niên | 1.079.968.290 | 36.885.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn | Công ty con | Phải trả phí dịch vụ | 17.650.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 56.042.712.186 | 6.401.889.932 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | Cổ đông lớn | Trả trước tiền mua đường | 4.512.732.000 | - |
| Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng | Công ty con | Trả trước tiền mua vật tư | 999.570.000 | - |
| Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn | Công ty con | Trả trước tiền mua vật tư | - | 222.888.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 5.512.302.000 | 222.888.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả và các khoản khác với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|-----------------------------|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17) | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn | Công ty con | Chi phí dịch vụ | - | 2.809.911.902 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 2.809.911.902 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành | Bên liên quan khác | Phải trả về lợi nhuận vượt kế hoạch kỳ kế toán 2015-2016 | 2.234.355.000 | 2.234.355.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 2.234.355.000 | 2.234.355.000 |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Các cán bộ quản lý chủ chốt | Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2011 | 7.720.591.150 | 7.720.591.150 |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | Công ty con | Phải trả về mua cổ phần | 858.313.943 | 858.313.943 |
| TỔNG CỘNG | | | 8.578.905.093 | 8.578.905.093 |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 24) | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội | Cổ đông lớn | Đường thành phẩm | 8.278.095.238 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn | Công ty con | Đường thành phẩm và mật rỉ | - | 4.808.250.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn | Bên liên quan khác | Đường thành phẩm | - | 8.904.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 8.278.095.238 | 13.712.250.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | 3.350.809.754 | 3.401.000.000 |
| Thù lao HĐQT | 611.700.000 | 192.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.962.509.754 | 3.593.000.000 |

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm từ dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có cam kết khoảng 38 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Lê Thu Thủy

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Tân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2020